

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Phước Long.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 128/HĐND-KTNS ngày 11/5/2015 của HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 437/TTr-STNMT ngày 10/8/2015 và của UBND thị xã Phước Long tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 14/4/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Phước Long với những nội dung chủ yếu sau đây:**

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				P. Thác Mơ	P. Long Thủy	P. Sơn Giang	P. Long Phước	P. Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)			11.883,93	2.046,82	397,04	1.650,43	1.219,41	1.295,66	2.217,57	3.057,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.550,48	597,96	181,43	1.539,47	882,48	1.138,80	2.102,46	2.107,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	144,37		1,49	59,38		11,55	31,95	40,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	76,40			44,49			31,91	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,00					1,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.290,26	593,56	177,87	509,42	879,22	1.125,20	2.070,01	1.934,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.103,98	4,40		966,68				132,90
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,87		2,07	3,99	3,26	1,05	0,50	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				P. Thác Mơ	P. Long Thủy	P. Sơn Giang	P. Long Phước	P. Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.333,45	1.448,86	215,61	110,96	336,93	156,86	115,11	949,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,55	36,40	0,75					30,40
2.2	Đất an ninh	CAN	3,66	0,02	3,40	0,20		0,04		
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,46			0,13	2,33			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	54,74	13,43	2,65	4,40	7,40	23,44	3,14	0,28
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.347,87	1.292,03	43,28	33,25	72,43	29,68	48,55	828,65
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,34	3,89		12,45				
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,10			4,10				
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,48	2,78					10,70	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	83,70						19,70	64,00
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	367,80	30,26	51,96	33,31	179,16	73,11		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,85	0,87	5,81	1,22	19,43	0,72	0,43	4,37
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	46,82	4,01	11,21	4,24	17,52	2,59	2,61	4,64
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,74	0,67	0,71	3,87	4,44	1,69	1,06	3,30
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,56		0,39	6,19	6,31	1,04	5,17	7,46
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,77	0,06				0,66		0,05
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28			0,27				0,01
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214,70	63,67	84,74	7,33	25,36	3,89	23,75	5,96
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,26	0,77	7,97		1,52	20,00		
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,77		2,74		1,03			
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao	KCN								
5	Đất khu kinh tế	DBT								
6	Đất đô thị*	DDL	6.609,36	2.046,82	397,04	1.650,43	1.219,41	1.295,66		

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				P. Thác Mơ	P. Long Thủy	P. Sơn Giang	P. Long Phước	P. Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	92,09	29,94		5,78	0,10	2,40	14,90	38,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,33			0,29			0,04	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,33			0,29			0,04	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,28	29,94		5,01	0,10	2,40	14,86	38,97
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,48			0,48				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,63					0,37		1,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,26							1,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,37					0,37		

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)						
				P. Thác Mơ	P. Long Thủy	P. Sơn Giang	P. Long Phước	P. Phước Bình	Xã Long Giang	Xã Phước Tín
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		123,76	33,74	2,65	23,78	1,30	4,40	16,90	40,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,33			0,29			0,04	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,33			0,29			0,04	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	105,15	31,94	2,65	7,01	1,30	4,40	16,86	40,99
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	18,28	1,80		16,48				
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>									
2.1	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là	RDD/NKR (a)	97,20	23,20		74,00				
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	51,76				51,76			

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2015, thị xã Phước Long không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thị xã Phước Long được phê duyệt, UBND thị xã Phước Long có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH560),/14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Trai